

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-23



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Bột Giặt Net ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01 tháng 7 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và số 3600642822 (số đăng ký kinh doanh cũ 4703000053) thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 01 năm 2010.

Theo Quyết định số 599/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau :

- Tên chứng khoán : cổ phiếu Công ty Cổ phần Bột giặt Net
- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : NET
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu : 4.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 45.000.000.000 VND
- Ngày giao dịch đầu tiên : ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh trực thuộc Công ty được đặt tại thành phố Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13/03/2011)
Bà Thái Thị Hồng Yến	Ủy viên
Ông Nguyễn Thiện Nhân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13/03/2011)
Ông Trần Tuấn Khanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13/03/2011)
Ông Lê Ngọc Quang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13/03/2011)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc Điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc Nhân sự
Ông Lê Đình Toán	Giám đốc Sản xuất (nghỉ việc từ ngày 01/08/2011)
Bà Thái Thị Hồng Yến	Giám đốc Thương mại
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc Kỹ thuật



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trong yếu tố công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

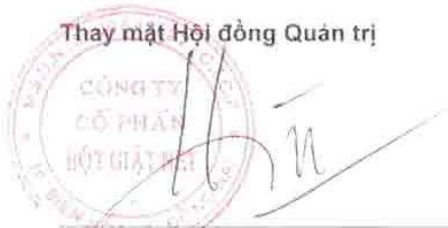
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông PHẠM QUANG HÒA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011

8995
CÔNG TY
THIẾT
0
AM
50X

Số: 00042HCM/71.11(SX)

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

về Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 của
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột Giặt Net**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2011 và trình bày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thanh

NGUYỄN THỊ THANH
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

Ngà

NGUYỄN THỊ THỦY NGÀ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.208.948.321	142.645.306.235
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	106.781.101.380	78.156.009.747
Tiền	111		5.300.399.980	6.929.664.099
Các khoản tương đương tiền	112		101.480.701.400	71.226.345.648
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		26.433.269.365	27.152.053.288
Phải thu khách hàng	131	4.2	18.596.297.050	21.357.649.162
Trả trước cho người bán	132	4.3	7.489.618.444	5.745.179.594
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		360.256.793	62.127.454
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.902.922)	(12.902.922)
Hàng tồn kho	140	4.4	47.846.931.156	35.464.609.223
Hàng tồn kho	141		47.846.931.156	35.464.609.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.147.646.420	1.872.633.977
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	4.075.302.261	1.773.924.177
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		22.619.159	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.5	49.725.000	98.709.800



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.464.201.582	45.643.834.338
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		52.551.811.182	43.301.413.469
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	47.375.732.753	37.196.171.857
Nguyên giá	222		80.218.672.993	66.926.603.841
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.842.940.240)	(29.730.431.984)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	5.176.078.429	6.105.241.612
Bất động sản đầu tư	240	4.8	-	1.346.030.469
Nguyên giá	241		-	1.765.285.875
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(419.255.406)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		716.390.400	716.390.400
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.9	716.390.400	716.390.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		196.000.000	280.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	196.000.000	280.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		238.673.149.903	188.289.140.573

VI
 TRẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN			-	-
NỢ PHẢI TRẢ	300		98.158.353.968	56.759.415.683
Nợ ngắn hạn	310		97.479.603.968	56.080.665.683
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.11	40.637.134.469	24.839.726.206
Người mua trả tiền trước	313		2.074.389.220	1.096.457.614
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.12	1.722.844.637	1.523.475.939
Phải trả công nhân viên	315		16.091.217.648	14.514.169.752
Chi phí phải trả	316	4.13	1.288.493.763	1.900.879.992
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	28.887.202.963	9.566.181.538
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.15	6.778.321.268	2.639.774.642
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		678.750.000	678.750.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		678.750.000	678.750.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.514.795.935	131.529.724.890
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	140.514.795.935	131.529.724.890
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79.994.460.000	45.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(780.247.019)
Quỹ đầu tư phát triển	417		434.061.396	7.430.491.396
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.500.000.000	4.500.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		55.586.274.539	75.379.480.513
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		238.673.149.903	188.289.140.573

304
 ON
 NHIE
 BL
 CT
 TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.891.324.517	2.909.757.705
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
Nợ khó đòi đã xử lý		713.577.799	713.577.799
Ngoại tệ các loại (USD)		767.055,19	1.550.566,47
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011

899
TY
HỒU
O
NAM
6 C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 (chưa được soát xét) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		238.977.181.709	232.205.827.408
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	238.977.181.709	232.205.827.408
Giá vốn hàng bán	11	5.2	174.684.941.097	166.245.691.748
Lợi nhuận gộp	20		64.292.240.612	65.960.135.660
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.768.487.350	7.245.805.723
Chi phí tài chính	22	5.4	550.765.818	284.797.846
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.748.301	166.085.245
Chi phí bán hàng	24	5.5	25.217.817.251	22.387.531.784
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	7.614.397.785	6.465.456.327
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		38.677.747.108	44.068.155.426
Thu nhập khác	31	5.7	484.053.358	1.307.016.799
Chi phí khác	32	5.8	400.000	440.470.761
Lợi nhuận khác	40		483.653.358	866.546.038
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.161.400.466	44.934.701.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	3.956.576.440	4.818.053.733
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.204.824.026	40.116.647.731
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	7.823	8.915



TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 (chưa được soát xét) VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	39.161.400.466	44.934.701.464
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.693.252.850	2.244.239.874
Các khoản dự phòng/ (hoán nhập)	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.117.287.091)	(1.864.141.589)
Chi phí lãi vay	06	4.748.301	166.085.245
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	37.742.114.526	45.480.884.994
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.557.152.940)	(5.697.019.635)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12.382.321.933)	(5.013.060.091)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	14.660.492.205	(9.030.454.956)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	84.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.748.301)	(105.360.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.500.343.139)	(6.333.549.637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	103.836.500	13.696.436.656
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(465.289.874)	(1.906.332.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.680.587.044	31.091.543.933
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.172.782.502)	(2.730.206.562)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	495.454.546
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.117.287.091	1.779.032.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.055.495.411)	(455.719.576)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	936.708.000	18.622.766.200
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(936.708.000)	(7.144.463.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45.823.030.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(34.344.727.200)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	28.625.091.633	(3.708.902.843)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	78.156.009.747	81.930.655.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	106.781.101.380	78.221.752.633

TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng

PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Bột Giặt Net ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01 tháng 7 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và số 3600642822 (số đăng ký kinh doanh cũ 4703000053) thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 01 năm 2010.

Theo Quyết định số 599/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau :

- Tên chứng khoán : cổ phiếu Công ty Cổ phần Bột giặt Net
- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : NET
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu : 4.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 45.000.000.000 VND
- Ngày giao dịch đầu tiên : ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh trực thuộc Công ty được đặt tại thành phố Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, mua bán chất tẩy rửa, mỹ phẩm và các vật tư liên quan đến sản xuất mỹ phẩm;
- Mua bán các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng ;
- Sản xuất nước uống đóng chai;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp và cho thuê kho, nhà xưởng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 680 người (năm 2010 : 680 người), trong đó số nhân viên quản lý là 80 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước, ngoại trừ chính sách cho các giao dịch bằng ngoại tệ.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau:
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Năm 2010, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, trong kỳ tài chính này, Ban giám đốc đã chọn cách ghi nhận theo VAS 10 và việc thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu kỳ trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3000
CÔNG
OSNH
B
TẾT
TP

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì linh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	năm
Máy móc thiết bị	5 – 12	năm
Phương tiện vận tải	5 – 10	năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10	năm

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.9 Quỹ tiền lương

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty tạm trích quỹ tiền lương dựa trên cơ sở đơn giá tiền lương năm 2010.

4895
CÔNG TY
CƠ GIỚI
HỒ C

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp như sau :

- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15% và thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi này là 12 năm;
- Được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013)

3.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	1 A Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa Chất Miền Nam	130 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Đường số 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Cùng tập đoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền tồn quỹ	729.611.657	505.726.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.570.788.323	6.423.937.760
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	101.480.701.400	71.226.345.648
	106.781.101.380	78.156.009.747

Số dư tiền tại quỹ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm :

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		605.025.657
Vàng (lượng)	7,7	124.586.000
		729.611.657

Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm :

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		3.998.736.510
Đô la Mỹ	27.855,19	572.051.813
		4.570.788.323

Số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm :

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		86.300.000.000
Đô la Mỹ	739.200,00	15.180.701.400
		101.480.701.400

4.2 Các khoản phải thu thương mại

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thương mại - bên thứ ba	18.596.297.050	21.357.649.162
	18.596.297.050	21.357.649.162

4.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	4.167.868.374	2.528.696.950
Nhà cung cấp máy móc thiết bị, thầu xây dựng	3.321.750.070	3.216.482.644
	7.489.618.444	5.745.179.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.4 Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên vật liệu chính	33.109.727.382	19.536.461.023
Công cụ, dụng cụ	113.751.763	213.226.017
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	724.968.068	439.699.366
Thành phẩm	13.898.483.943	15.275.222.817
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47.846.931.156	35.464.609.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	47.846.931.156	35.464.609.223

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng cho nhân viên	49.725.000	98.709.800
	49.725.000	98.709.800

4.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2011	29.890.177.915	30.323.686.983	5.766.209.201	946.529.742	66.926.603.841
Tăng trong năm					
- XDCB hoàn thành	2.202.477.204	8.109.425.756	-	330.407.312	10.642.310.272
- Mua sắm mới	-	184.161.000	626.451.999	73.860.006	884.473.005
Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	1.765.285.875	-	-	-	1.765.285.875
Vào ngày 30/06/2011	<u>33.857.940.994</u>	<u>38.617.273.739</u>	<u>6.392.661.200</u>	<u>1.350.797.060</u>	<u>80.218.672.993</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2011	11.389.516.517	16.171.506.964	1.489.864.883	679.543.620	29.730.431.984
Khấu hao trong kỳ	768.609.899	1.598.215.861	288.132.957	38.294.133	2.693.252.850
Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	419.255.406	-	-	-	419.255.406
Vào ngày 30/06/2011	<u>12.577.381.822</u>	<u>17.769.722.825</u>	<u>1.777.997.840</u>	<u>717.837.753</u>	<u>32.842.940.240</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	18.500.661.398	14.152.180.019	4.276.344.318	266.986.122	37.196.171.857
Vào ngày 30/06/2011	<u>21.280.559.172</u>	<u>20.847.550.914</u>	<u>4.614.663.360</u>	<u>632.959.307</u>	<u>47.375.732.753</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.166.733.936 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục công trình	Số đầu kỳ 01/01/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ VND	Số cuối kỳ 30/06/2011 VND
- Nhà xưởng bột giặt	260.755.209	33.223.903	293.979.112	-
- Hệ thống sản xuất bột giặt Enzyme	1.631.303.344	890.755.209	2.522.058.553	-
- Nhà xưởng sản xuất Liquid	1.317.142.240	1.464.341.837	-	2.781.484.077
- Cải tạo tháp bột giặt	2.896.040.819	3.215.304.781	6.111.345.600	-
- Máy móc thiết bị xưởng Liquid	-	2.394.594.352	-	2.394.594.352
- Sửa chữa nền nhà xưởng bột giặt	-	497.769.287	497.769.287	-
- Sửa chữa đường nội bộ công ty	-	251.098.151	251.098.151	-
- Sửa chữa kho thành phẩm số 5	-	635.652.257	635.652.257	-
- Trạm cân xe tải	-	330.407.312	330.407.312	-
	6.105.241.612	9.713.147.089	10.642.310.272	5.176.078.429

4.8 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

	Kho 5 nổi dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2011	1.765.285.875	1.765.285.875
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.765.285.875)	(1.765.285.875)
Vào ngày 30/06/2011	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2011	419.255.406	419.255.406
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(419.255.406)	(419.255.406)
Vào ngày 30/06/2011	-	-
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2011	1.346.030.469	1.346.030.469
Vào ngày 30/06/2011	-	-

Công ty chuyển công năng của kho 5 nổi dài, không cho thuê mà chuyển làm kho chứa nguyên liệu và thành phẩm từ đầu năm 2011.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu – Công ty CP Rau quả Cần Thơ (6.600 cổ phần, mệnh giá 100.000 VND/cổ phần)	716.390.400	716.390.400
	716.390.400	716.390.400

00448
ÔNG
NHIỆM
BDO
T NA
P. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sửa chữa nền kho (phân bổ trong 24 tháng, từ tháng 9 năm 2010)	196.000.000	280.000.000
	<u>196.000.000</u>	<u>280.000.000</u>

4.11 Phải trả người bán

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	40.028.975.138	24.714.226.323
Nhà cung cấp máy móc thiết bị, thầu xây dựng	608.159.331	125.499.883
	<u>40.637.134.469</u>	<u>24.839.726.206</u>

4.12 Thuế*Thuế phải thu*

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	4.075.302.261	1.773.924.177
	<u>4.075.302.261</u>	<u>1.773.924.177</u>

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	134.070.538	239.983.279
Thuế nhập khẩu	422.841.234	428.132.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.164.117.714	707.884.413
Thuế thu nhập cá nhân	1.815.151	147.475.694
	<u>1.722.844.637</u>	<u>1.523.475.939</u>

4.13 Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí hoa hồng, khuyến mại	396.884.446	600.355.270
Chi phí vận chuyển	734.985.317	852.618.778
Tiền ăn giữa ca	156.624.000	124.860.000
Khác	-	323.045.944
	<u>1.288.493.763</u>	<u>1.900.879.992</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.14 Phải trả khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	238.209.719	246.443.158
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	272.125.915	43.006.636
Cổ tức phải trả cổ đông	292.980	292.980
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt nam	1.308.121.340	4.551.587.068
Cổ tức năm 2010 phải trả	22.500.000.000	-
Các khoản phải trả khác	4.568.453.009	4.724.851.696
	28.887.202.963	9.566.181.538

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 tháng đầu	2010
	năm 2011	VND
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.639.774.642	5.877.220.632
Tăng do trích từ lợi nhuận	4.500.000.000	-
Tăng do nhận thưởng từ cấp trên/ đơn vị khác	-	14.000.000
Tăng từ nguồn khác	103.836.500	743.000
Sử dụng trong kỳ	(465.289.874)	(3.252.188.990)
Số dư cuối kỳ	6.778.321.268	2.639.774.642

CÔNG TY CỔ PHẦN BƠT GIẶT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.16 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

4.16.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước							
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	(1.560.000)	103.470.793	1.375.276.729	4.500.000.000	35.100.117.802	86.077.305.324
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	81.483.977.778	81.483.977.778
Trích quỹ	-	-	-	6.055.214.667	50.430.000	(6.105.644.667)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(35.098.970.400)	(35.098.970.400)
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.560.000	-	-	-	-	1.560.000
Chi quỹ	-	-	-	-	(50.430.000)	-	(50.430.000)
Đánh giá số dư có gốc ngoại tệ	-	-	(883.717.812)	-	-	-	(883.717.812)
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	-	(780.247.019)	7.430.491.396	4.500.000.000	75.379.480.513	131.529.724.890
Kỳ này							
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	-	(780.247.019)	7.430.491.396	4.500.000.000	75.379.480.513	131.529.724.890
Tăng vốn trong kỳ này	34.994.460.000	-	-	(6.996.430.000)	-	(27.998.030.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	35.204.824.026	35.204.824.026
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Hoàn nhập đánh giá số dư có gốc ngoại tệ	-	-	780.247.019	-	-	-	780.247.019
Số dư cuối kỳ này	79.994.460.000	-	-	434.061.396	4.500.000.000	55.586.274.539	140.514.795.935

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ 34.994.460.000 VND từ các nguồn:

- Quỹ đầu tư phát triển 6.996.430.000
- Lợi nhuận chưa phân phối 27.998.030.000



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

4.16.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 45 tỷ đồng được chia thành 4.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đã phát hành thêm 3.499.446 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối, tăng vốn điều lệ lên thành 79.994.460.000 VND.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu vào ngày 30 tháng 6 năm 2011:

Cổ đông	Vốn góp VND	Số cổ phần	Tỷ lệ
Tổng Công ty hóa chất Việt Nam	40.798.210.000	4.079.821	51%
Các cổ đông khác	39.196.250.000	3.919.625	49%
	79.994.460.000	7.999.446	100 %

4.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2011 VND	2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	34.994.446.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	79.994.460.000	45.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.500.000.000	35.098.970.400

4.16.4 Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.994.446	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.994.446	4.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.994.446	4.500.000

Cổ phiếu ưu đãi : không có

3044
 ÔNG
 NIÊM
 BDO
 TN
 HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng /xuất khẩu	110.249.896.982	124.473.701.808
Doanh thu bán hàng và gia công /trong nước	117.721.622.990	98.206.637.860
Doanh thu cho thuê nhà xưởng và khác	11.005.661.737	9.525.487.740
	238.977.181.709	232.205.827.408

5.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn thành phẩm	170.044.231.094	163.149.349.064
Giá vốn khác	4.640.710.003	3.096.342.684
	174.684.941.097	166.245.691.748

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.117.287.091	1.779.032.440
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.651.200.259	5.466.773.283
	7.768.487.350	7.245.805.723

5.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	4.748.301	166.085.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá	546.017.517	118.712.601
	550.765.818	284.797.846

5.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí lương nhân viên	5.627.292.123	4.615.682.232
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì	1.540.125.759	890.164.282
Khấu hao tài sản cố định	405.179.643	356.139.897
Chi phí khuyến mãi bằng tặng phẩm	7.645.915.814	5.182.096.821
Chi phí vận chuyển, hoa hồng, khuyến mãi và các chi phí khác	9.999.303.912	11.343.448.552
	25.217.817.251	22.387.531.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.905.842.996	3.251.822.518
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	475.541.099	319.179.414
Khấu hao tài sản cố định	254.710.305	212.475.535
Thuế, lệ phí	96.000.000	121.600.000
Dịch vụ mua ngoài	210.028.130	434.394.191
Chi phí bằng tiền khác	2.672.275.255	2.125.984.669
	7.614.397.785	6.465.456.327

5.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu thanh lý tài sản	-	495.454.546
Thuế nhập khẩu được hoàn	431.229.887	801.271.303
Thu nhập khác	52.823.471	10.290.950
	484.053.358	1.307.016.799

5.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	410.345.397
Chi phí khác	400.000	30.125.364
	400.000	440.470.761

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	39.161.400.466	44.934.701.464
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận		
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	39.161.400.466	44.934.701.464
Trong đó :		
Thu nhập theo thuế suất phổ thông 25%	6.825.550.882	8.274.006.414
Thu nhập theo thuế suất ưu đãi (15%x50%)	33.335.849.584	36.660.695.050
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế		
Theo thuế suất phổ thông 25%	1.456.387.721	2.068.501.604
Theo thuế suất ưu đãi (15%x50%)	2.500.188.719	2.749.552.129
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.956.576.440	4.818.053.733



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	ĐVT	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	35.204.824.026	40.116.647.731
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	35.204.824.026	40.116.647.731
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	4.500.000	4.499.844
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	VND/CP	7.823	8.915

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, số phát sinh của các nghiệp vụ giao dịch với các công ty có liên quan như sau :

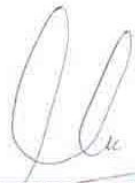
Bên liên quan	Giao dịch	VND
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	3.308.497.500
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Mua nguyên vật liệu	5.539.735.850

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, số dư các khoản phải trả với các công ty có liên quan như sau :

Các bên liên quan	VND
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	952.378.900

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của 6 tháng đầu năm 2010 trình bày trong báo cáo tài chính được dựa theo số liệu trên sổ sách của Công ty và chưa được soát xét bởi kiểm toán độc lập.



TRẦN THỊ ÁI LIÊN
 Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
 Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011